

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Dành cho sinh viên không chuyên ngành Luật, khối ngành
Khoa học Tự nhiên

Thạc sĩ: Hà Minh Ninh

Email: minhnhinh89@gmail.com

CHƯƠNG 4

Bài 7. Giới thiệu ngành Luật Dân sự, Luật Tố tụng Dân sự

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

II. Quyền sở hữu

III. Quyền thừa kế

IV. Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự

V. Bồi thường nghĩa vụ ngoài hợp đồng

B. Luật Tố tụng Dân sự

I. Khái quát chung

II. Thủ tục tố tụng dân sự

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

1. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự



Đối tượng



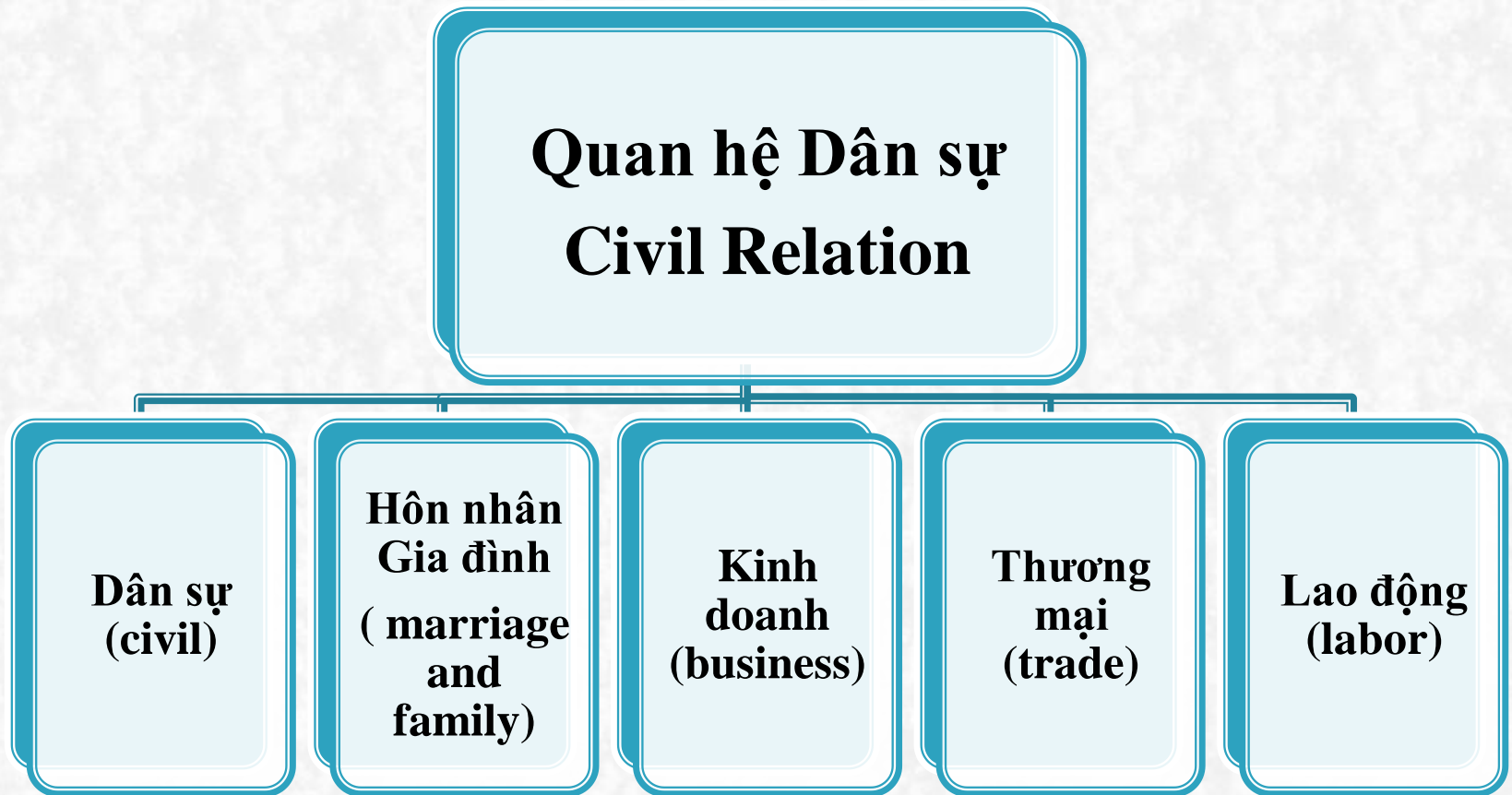
Quan hệ Tài sản
(Property)

Quan hệ Nhân thân
(Personal Identities)

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

1. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật dân sự



A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

2. Phạm vi điều chỉnh

“Bộ luật này quy định **địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử** của cá nhân, pháp nhân; **quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản** của cá nhân, pháp nhân **trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm** (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).”
(Điều 1, BLDS2015)

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

3. Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự

“Ở nước CHXHCN Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

Quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”

(Điều 2, BLDS2015)

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

4. Nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

Nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

Bình đẳng

**Tự do, tự
nguyện,
cam kết,
thỏa
thuận**

**Thiện chí,
trung thực**

**Không
xâm phạm
lợi ích QG
dân tộc,
cộng đồng
hoặc của
người
khác**

**Tự chịu
trách
nhiệm**

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

5. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự

Phương pháp thỏa thuận

- Xuất phát từ mong muốn của các bên

Phương pháp tự định đoạt

- Xuất phát từ lợi ích của các bên

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

5. Phương pháp điều chỉnh của ngành luật dân sự



Đặc điểm của phương pháp
điều chỉnh



Các chủ thể độc lập với
nhau

BÌNH ĐẲNG

Các chủ thể tự nguyện

TỰ QUYẾT

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6. Quan hệ pháp luật dân sự

Là những QHXXH phát sinh từ những lợi ích vật chất, nhân thân được các QPPLDS điều chỉnh, trong đó các bên tham gia bình đẳng với nhau về địa vị pháp lý và quyền, nghĩa vụ tương ứng của các bên được nhà nước bảo đảm thực hiện



A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6. Quan hệ pháp luật dân sự

Chủ thể QHPLDS

- Người tham gia vào QHPL có năng lực chủ thể

Khách thể QHPLDS

- Tài sản, hành vi, thành quả, giá trị nhân thân

Nội dung QHPLDS

- Quyền và nghĩa vụ dân sự

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6. Quan hệ pháp luật dân sự

SỰ KIỆN PHÁP LÝ

Sự biến pháp lý

- Hiện tượng xảy ra không phụ thuộc ý chí của con người

Hành vi pháp lý

- Hành động/không hành động theo ý chí của con người

Quyết định của CQNN có thẩm quyền

- Áp dụng pháp luật của CQNN có thẩm quyền

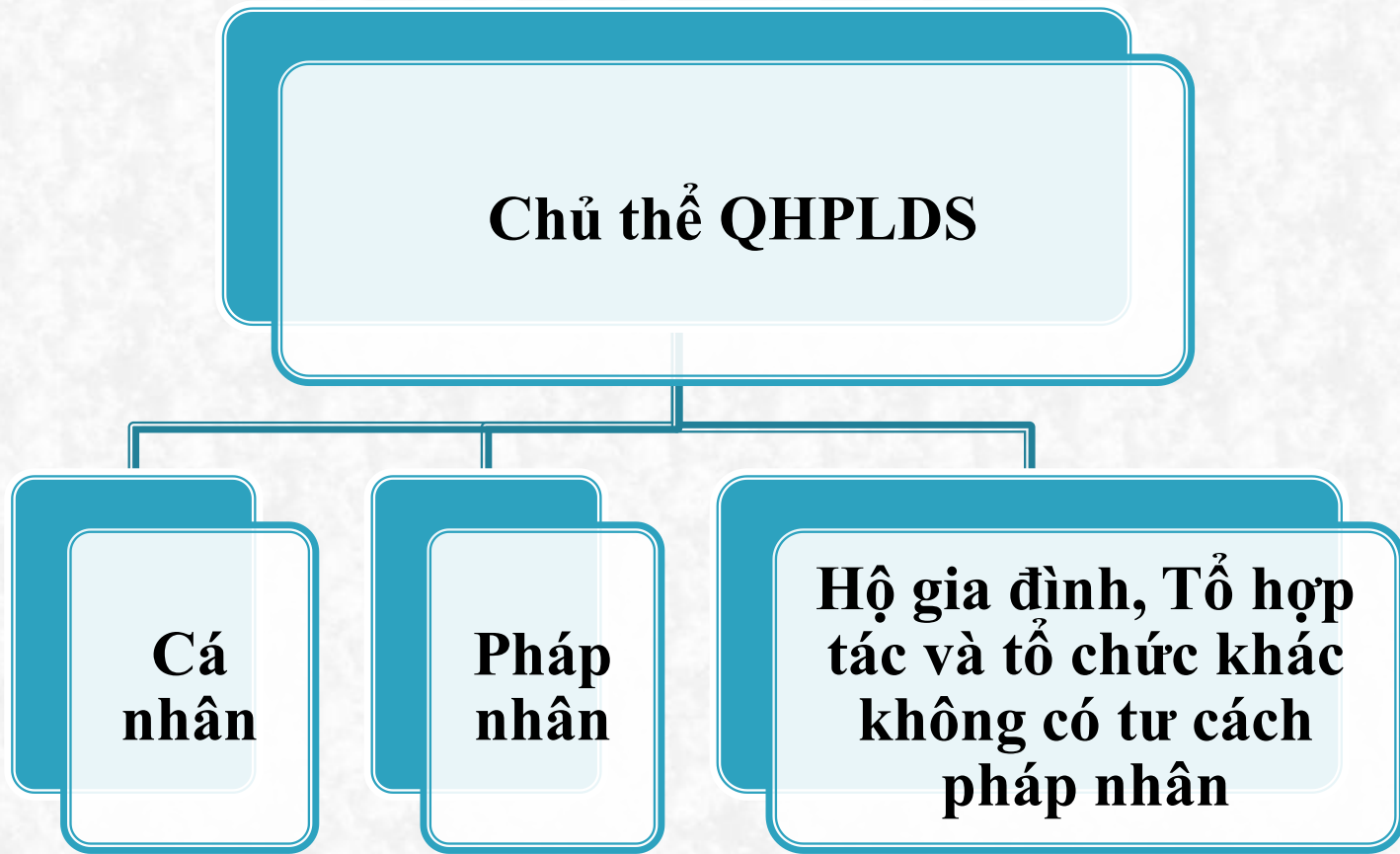
Thời hạn, thời hiệu

- Khoảng thời gian bắt đầu, kết thúc làm phát sinh quyền, nghĩa vụ

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.1. Chủ thể của QHPLDS



A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.1. Chủ thể của QHPLDS

a. Cá nhân – Chủ thể của QHPLDS

Cá nhân là chủ thể phổ biến trong các QHPLDS. Khi tham gia vào các QHPLDS, cá nhân phải có tư cách chủ thể (năng lực chủ thể) bao gồm: **năng lực pháp luật dân sự** và **năng lực hành vi dân sự**



A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.1.. Chủ thể của QHPLDS

a. Cá nhân – Chủ thể của QHPLDS

Năng lực PLDS:

“Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng cá nhân có các quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự” (Khoản 1, Điều 16, BLDS 2015) → Các quyền và nghĩa vụ do nhà nước quy định cho cá nhân, xuất hiện từ khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi cá nhân đó chết

Điều 17. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Cá nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự sau đây:

- 1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản;*
- 2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản;*
- 3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.*



A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.1. Chủ thể của QHPLDS

a. Cá nhân – Chủ thể của QHPLDS

Năng lực hành vi dân sự:

“Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện các quyền, nghĩa vụ dân sự” (Điều 19, BLDS 2015) → Các quyền và nghĩa vụ do cá nhân tự xác lập tại độ tuổi pháp luật cho phép.



<6t

=6t <18t

=18t*

Không có
NLHVDS

NLHVDS
một phần

NLHVDS
đầy đủ

**không bị tòa án tuyên bố mất NLHVDS; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; hạn chế NLHVDS*

Mất NLHVDS

(Điều 22,
BLDS)

- Khi một người do **bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi** của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần

Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

- Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Hạn chế NLHVDS

(Điều 24,
BLDS)

- Người **nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình** thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự

Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có quy định liên quan

Quyền có họ, tên

Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

Quyền thay đổi họ

Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Quyền thay đổi tên

Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác

Quyền xác định, xác định lại dân tộc

Quyền xác định lại giới tính

Quyền được khai sinh, khai tử

Chuyển đổi giới tính

Quyền đối với quốc tịch

Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình

Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.2. Chủ thể của QHPLDS

b. Pháp nhân – Chủ thể của QHPLDS

“Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:

- 1. Được **thành lập hợp pháp**;*
- 2. Có **cơ cấu tổ chức chặt chẽ**;*
- 3. Có **tài sản độc lập** với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó;*
- 4. **Nhân danh mình** tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.” (Điều 74, BLDS)*



A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.2. Chủ thể của QHPLDS

b. Pháp nhân – Chủ thể của QHPLDS



PHÁP NHÂN
THƯƠNG
MẠI

- có mục tiêu chính là **tìm kiếm lợi nhuận** và lợi nhuận được chia cho các thành viên.

PHÁP NHÂN
PHI
THƯƠNG
MẠI

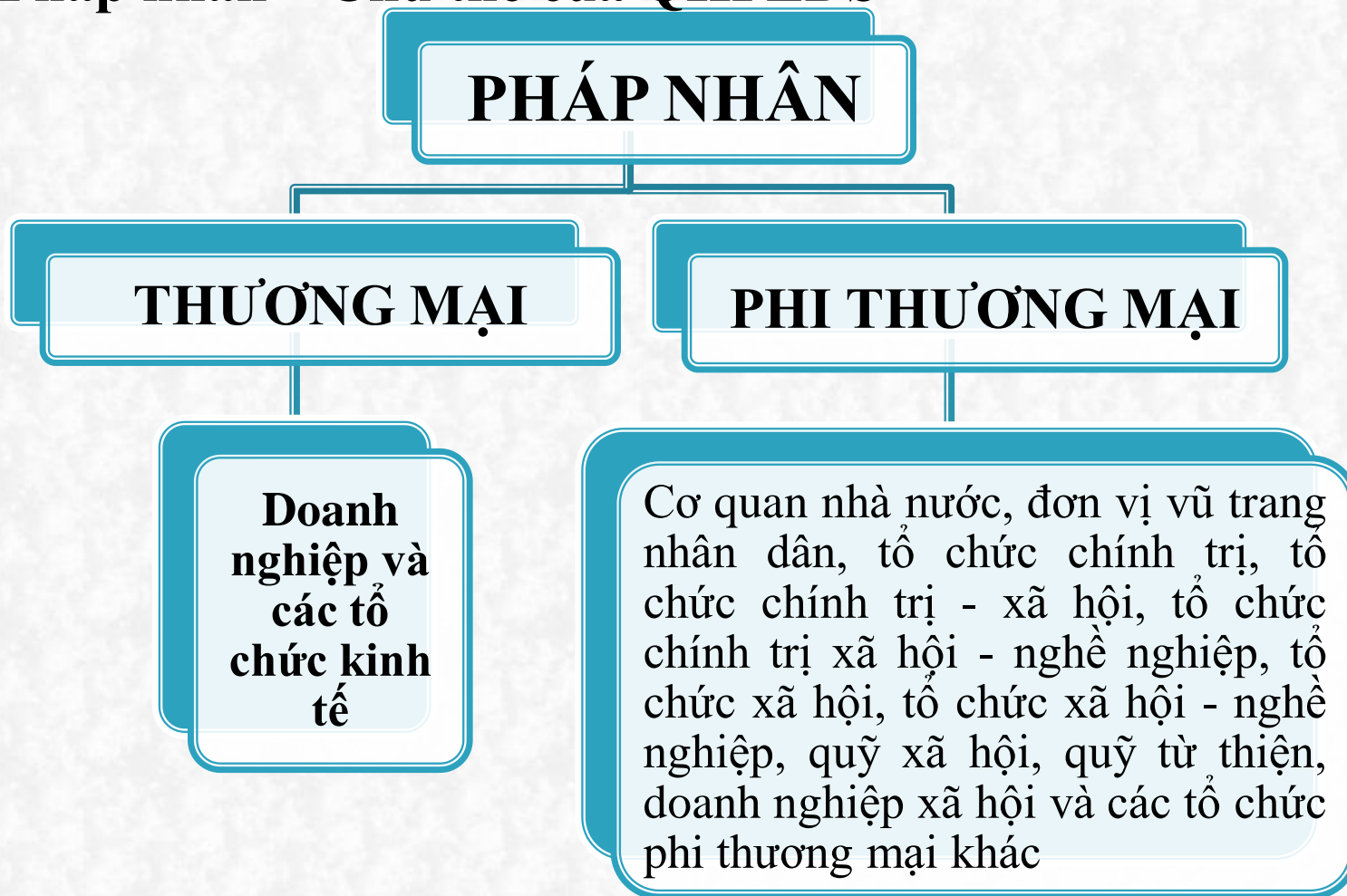
- **không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận**; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên.

A. Luật Dân sự

I. Khái quát chung

6.2. Chủ thể của QHPLDS

b. Pháp nhân – Chủ thể của QHPLDS



A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

- 1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu**
- 2. Chủ thể quan hệ sở hữu**
- 3. Khách thể của quan hệ sở hữu**
- 4. Nội dung của quan hệ sở hữu**
- 5. Các hình thức sở hữu**
- 6. Bảo vệ quyền sở hữu**

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu

Sở hữu (Own): dùng để chỉ sự chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản của một người, một tổ chức nào đó

Quan hệ sở hữu (Ownership relations): là quan hệ giữa người với người trong việc chiếm hữu những của cải, vật chất trong xã hội.

Quyền sở hữu (Ownership):

-Theo nghĩa rộng: là một phạm trù pháp lý, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản.

-Theo nghĩa hẹp: mức độ xử sự pháp luật cho phép một chủ sở hữu được thực hiện những quyền năng của mình.

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu

Quyền sở hữu (Ownership)

Chiếm hữu
(possession)

Sử dụng
(use)

Định đoạt
(disposition)



A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu



Điều 179. Chiếm hữu

Là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản



Điều 189. Quyền sử dụng

Là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản



Điều 192. Quyền định đoạt

Là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

1. Khái niệm sở hữu và quyền sở hữu

Quan hệ sở hữu – Quan hệ pháp luật

```
graph TD; A[Quan hệ sở hữu – Quan hệ pháp luật] --> B[Chủ thể]; A --> C[Khách thể]; A --> D[Nội dung];
```

Chủ thể

Khách thể

Nội dung

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

2. Chủ thể của Quan hệ sở hữu



Cá nhân

(Individuals)



Pháp nhân

(Legal persons)



Hộ gia đình

(Family households)



Tổ hợp tác

(Cooperative groups)



Nhà nước CHXHCN VN

(Socialist Republic of Vietnam)

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Khách thể của quan hệ sở hữu là những lợi ích mà chủ thể hướng tới, cụ thể là những tài sản.

Điều 105. Tài sản

Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu



Vật (things)



Tiền (money)



Giấy tờ có giá (valuable papers)



Quyền tài sản (property rights)

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu



Là một bộ phận của thế giới vật chất, tồn tại ở hiện tại hoặc có thể hình thành trong tương lai.



Loại tài sản đặc biệt, có chức năng dùng để thanh toán, phương tiện lưu thông, và phương tiện cất giữ.



Cổ phiếu, ngân phiếu, công trái, sổ tiết kiệm, séc, tín phiếu, kỳ phiếu.....



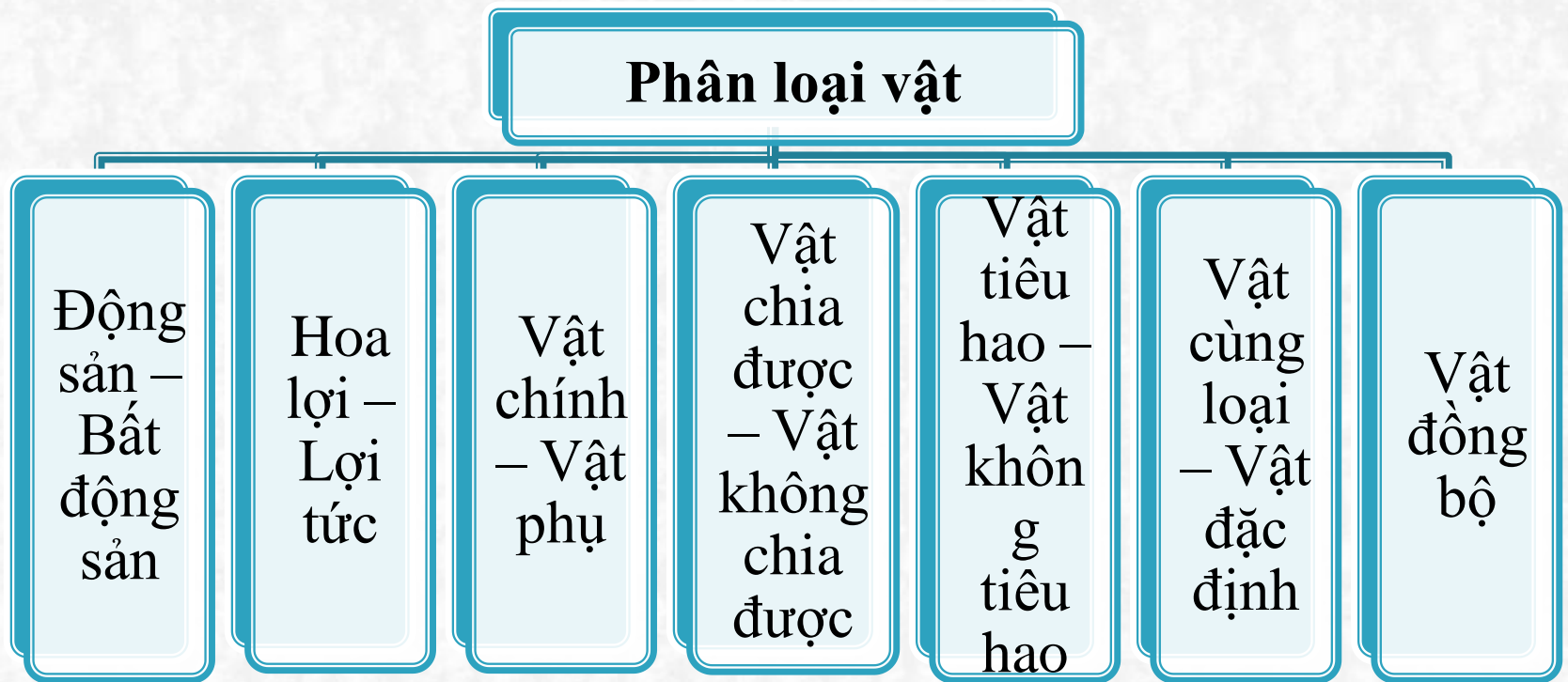
Điều 115. Quyền tài sản

Là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền SHTT, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu



A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 107. Bất động sản và động sản

1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:

a) Đất đai;

b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;

c) Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d) Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 109. Hoa lợi, lợi tức

- 1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.*
- 2. Lợi tức là các khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.*

Ví dụ:

- Cây cối cho hoa, quả, lá, thân, rễ....; Gia súc, gia cầm cho trứng, sữa, lông, đẻ con ➔ Hoa lợi
- Tiền thu được từ việc cho thuê nhà, thuê xe, tiền lãi cho vay ➔ Lợi tức

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 110. Vật chính và vật phụ

1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.

2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính, là một bộ phận của vật chính, nhưng có thể tách rời vật chính.

3. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Ví dụ: Tivi là vật chính, remote là vật phụ. Điện thoại là vật chính, tai nghe, củ sạc, dây sạc là vật phụ.

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 111. Vật chia được và vật không chia được

1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

Ví dụ: Gạo, xăng, dầu, nước.....là những vật có thể chia được; còn giường, tủ, đồng hồ, xe máy, xe đạp... là những vật không chia được.

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 112. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.

2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Ví dụ: Gạo, xăng, dầu....là vật tiêu hao; Xe máy, xe đạp....là vật không tiêu hao.

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 113. Vật cùng loại và vật đặc định

1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường.

Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.

2. Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

Ví dụ:

Xăng A92, A95; Gạo thơm lại, nàg hương... là vật cùng loại

Bức tranh vẽ, tranh sơn mài, tranh sơn dầu ...là vật đặc định

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Khách thể của Quan hệ sở hữu

Điều 180. Vật đồng bộ

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

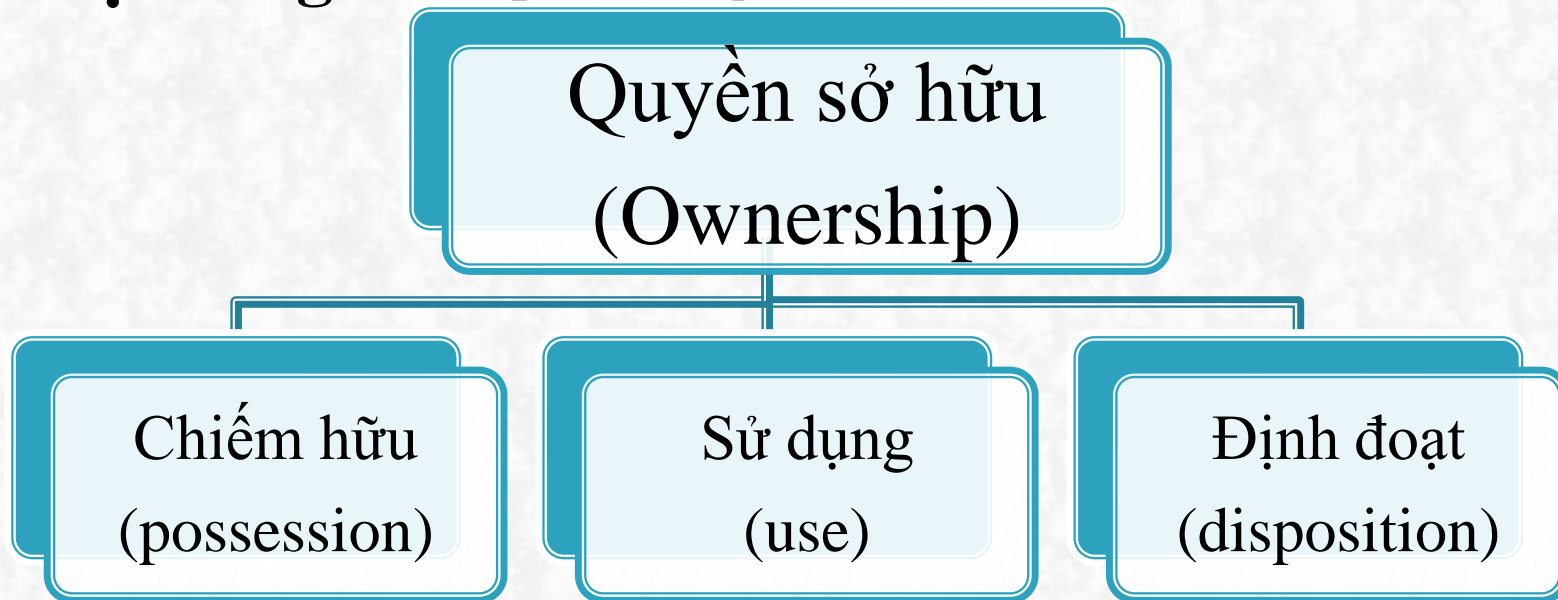
Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Ví dụ: Bộ bàn ghế ăn, Bộ bàn ghế sofa, Đôi dày, đôi dép, đôi găng tay, bộ ly uống nước, bộ máy xay đa năng...

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Nội dung của Quan hệ sở hữu



A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

3. Nội dung của Quan hệ sở hữu

Quyền khác đối với tài sản

```
graph TD; A[Quyền khác đối với tài sản] --> B[Quyền sử dụng đối với bất động sản liền kề  
(Điều 245, BLDS 2015)]; A --> C[Quyền hưởng dụng  
(Điều 275, BLDS 2015)]; A --> D[Quyền bề mặt  
(Điều 267, BLDS 2015)];
```

**Quyền sử dụng
đối với bất động
sản liền kề**
(Điều 245,
BLDS 2015)

**Quyền hưởng
dụng**
(Điều 275,
BLDS 2015)

Quyền bề mặt
(Điều 267,
BLDS 2015)

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

4. Các hình thức sở hữu

1

- **Sở hữu toàn dân**

2

- **Sở hữu riêng**

3

- **Sở hữu chung**

A. Luật Dân sự

II. Quyền sở hữu

5. Bảo vệ quyền sở hữu

Bảo vệ quyền sở hữu là việc chủ sở hữu áp dụng những biện pháp hợp pháp để bảo vệ quyền sở hữu của mình hoặc yêu cầu cơ quan chức năng bảo vệ khi có hành vi xâm phạm.

Kiến đòi lại tài sản

Kiến yêu cầu chấm dứt hành vi

Kiến yêu cầu bồi thường thiệt hại

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

- 1. Khái niệm chung về thừa kế**
- 2. Các nguyên tắc về thừa kế**
- 3. Thừa kế theo di chúc**
- 4. Thừa kế theo pháp luật**
- 5. Thanh toán và phân chia di sản**
- 6. Bài tập**



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế



1. Khái niệm chung về thừa kế

Thừa kế (Inheritance) : là việc chuyển tài sản của người chết sang cho người còn sống để tiếp tục phát triển khối tài sản này.

Quyền thừa kế (Inheritance right): “Cá nhân có quyền *lập di chúc* để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; *hưởng di sản* theo di chúc hoặc theo pháp luật. (Điều 609, BLDS 2015)

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế

Di sản (Estate): Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác. (Điều 634, BLDS)



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế

Di sản



Tài sản riêng

- Tiền lương, tiền thưởng, được tặng cho, được hưởng thừa kế, được trúng số, tự liệu sinh hoạt, tư trang, vốn đầu tư kinh doanh, bất động sản
- Tài sản phát sinh sau khi người đó chết (bảo hiểm)



Phần tài sản trong tài sản chung

- Hợp tác kinh doanh, hợp tác lao động sản xuất, làm ăn, đầu tư chung,
- Tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế



Người để lại thừa kế: là cá nhân sau khi chết có tài sản để lại cho người khác thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật.

Người thừa kế: là người được người chết để lại di sản theo di chúc hoặc được hưởng di sản theo quy định của pháp luật.

- Theo pháp luật: người thừa kế là cá nhân có mối quan hệ thân thích với người chết
- Theo di chúc: người thừa kế có thể bao gồm cá nhân, pháp nhân, cơ quan hoặc tổ chức xã hội hoặc cơ quan nhà nước

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế.

Người thừa kế:

Điều 613. Người thừa kế

Người thừa kế là *cá nhân* phải là *người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết*. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc *không phải là cá nhân* thì phải *tồn tại vào thời điểm mở thừa kế*.



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế.

Người thừa kế:

Ví dụ:

Tháng 10/2014, ông A lập di chúc để lại di sản của mình cho vợ B, con là C, D, mỗi người được 1/3 di sản. Tháng 1/2015, C chết, tháng 5/2015 A chết.

→ Vì C chết trước A (thời điểm mở thừa kế), C sẽ không được hưởng thừa kế của A.



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế.

Người không có quyền hưởng di sản

Điều 621. Người không được quyền hưởng di sản

1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- a) Người bị kết án về hành vi **cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe** hoặc về hành vi **ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ** người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- b) Người **vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng** người để lại di sản;
- c) Người bị kết án về hành vi **cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác** nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;
- d) Người có hành vi **lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản** người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, **nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.**



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế.

Thời điểm mở thừa kế

Điều 611. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

1. Thời điểm mở thừa kế là **thời điểm người có tài sản chết**.

Trong trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật này.

2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

1. Khái niệm chung về thừa kế.

Thời hiệu khởi kiện về thừa kế

Điều 623. Thời hiệu thừa kế

1. Thời hiệu để người thừa kế **yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế**. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này;

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a khoản này.

2. Thời hiệu để người thừa kế **yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế**.

3. Thời hiệu **yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế**.



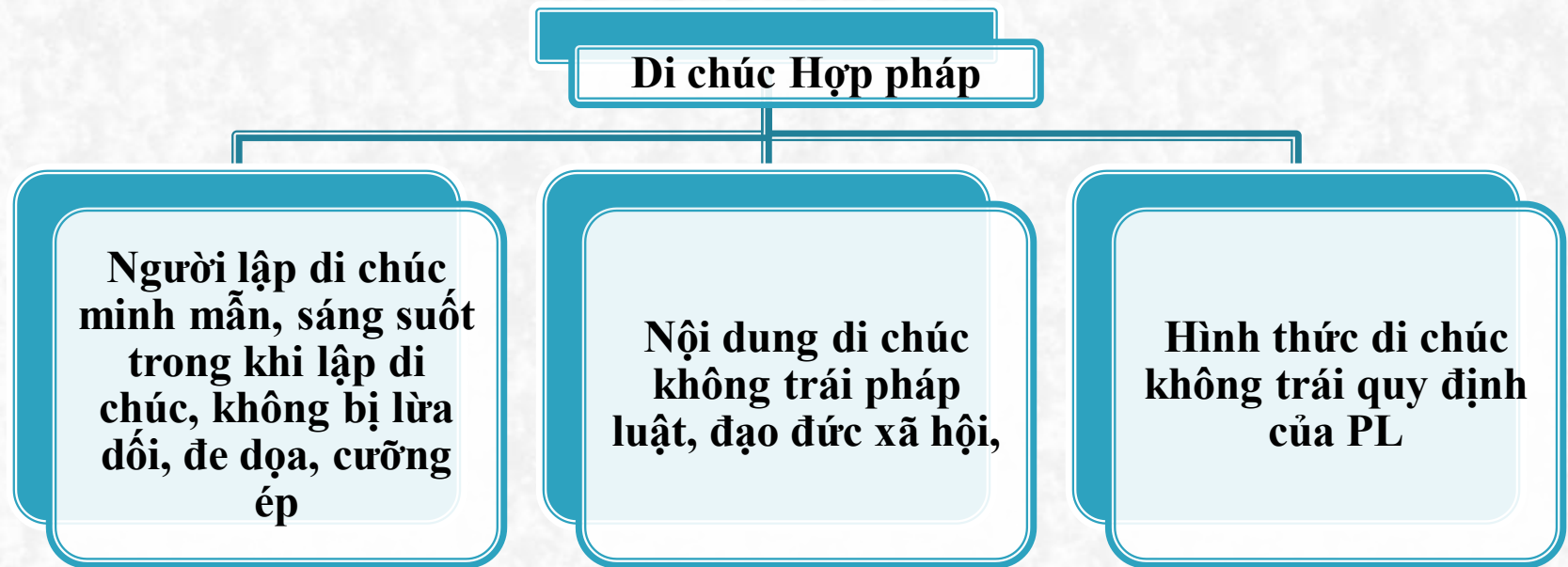
A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế



3. Thừa kế theo di chúc

Di chúc (Testaments): Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. (Điều 624, BLDS 2015).



A. Luật Dân sự
III. Quyền thừa kế
3. Thừa kế theo di chúc



Điều 628. Di chúc bằng văn bản

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

- 1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;*
- 2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;*
- 3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;*
- 4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.*

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

3. Thừa kế theo di chúc

Điều 629. Di chúc miệng

1. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

2. Sau 03 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình **trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng **ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ**. Trong thời hạn **05 ngày làm việc**, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc **phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng**.*

(Khoản 5, Điều 630, BLDS 2015)



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế



3. Thừa kế theo di chúc

Điều 644. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

1. Những người sau đây ***vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật*** nếu di sản được chia theo pháp luật, *trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:*

a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế



3. Thừa kế theo di chúc

Điều 669. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

Ví dụ: A và B là vợ chồng, có con là C (20 tuổi), D (19 tuổi) và E (5 tuổi). A chết để lại di sản là 120 triệu, di chúc cho C hưởng 60 triệu, D hưởng 60 triệu.

→ B, E là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

→ Theo pháp luật: $B=C=D=E=120\text{tr}/4=30\text{tr}$ /suất thừa kế

→ $B=E=2/3 \times 30\text{tr}=20\text{tr}$ (còn lại 80tr)

→ Theo di chúc. C hưởng 40tr, D hưởng 40 triệu

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế



4. Thừa kế theo pháp luật

Là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế theo pháp luật quy định.

Diện thừa kế: phạm vi những người có quyền thừa kế xác định theo quen hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng.

Hàng thừa kế: thứ tự được hưởng di sản của người thừa kế.

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

4. Thừa kế theo pháp luật

Hàng thừa kế



1

- vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

2

- ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

3

- cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

4. Thừa kế theo pháp luật

Điều 650. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

- a) Không có di chúc;
- b) Di chúc không hợp pháp;
- c) Những người thừa kế theo di chúc **chết trước hoặc chết cùng thời điểm** với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc **không còn tồn tại** vào thời điểm mở thừa kế;
- d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà **không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản**.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;
- c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ **không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm** với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.



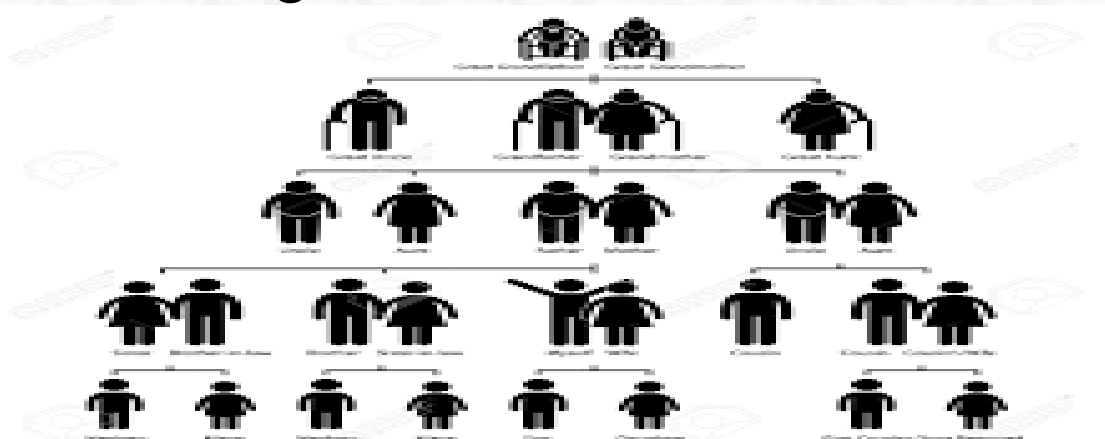
A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

4. Thừa kế theo pháp luật

Điều 652. Thừa kế thế vị

Trường hợp **con của người để lại di sản** chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản **thì cháu được hưởng** phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu **cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm** với người để lại di sản thì **chắt được hưởng phần di sản** mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

5. Thanh toán và phân chia di sản

Điều 658. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng.
2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu.
3. Chi phí cho việc bảo quản di sản.
4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ.
5. Tiền công lao động.
6. Tiền bồi thường thiệt hại.
7. Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước.
8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân.
9. Tiền phạt.
10. Các chi phí khác.



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

6. Bài tập chia thừa kế



A. Luật Dân sự

III. Quyền thừa kế

6. Bài tập chia thừa kế

BƯỚC 1: VẼ SG ĐỒ PHẢ HỆ

BƯỚC 2: XÁC ĐỊNH DI SẢN
(Di sản = tài sản riêng + phần tài sản trong khối tài sản chung - (chi phí phải thanh toán))

BƯỚC 3: CHIA THỪA KẾ

CHIA THEO DI CHÚC

CHIA THEO PHÁP LUẬT

Phần tài sản mỗi người thừa kế được
chỉ định theo nội dung di chúc

Phần tài sản mỗi người thừa kế theo
hàng thừa kế được hưởng theo PL

Không có người
thừa kế không
phụ thuộc vào nội
dung của di chúc

Có người thừa
kế không phụ
thuộc vào nội
dung của di chúc

Không có người
thuộc diện thừa kế
vị

Có người thừa kế
vị

Tính 1 suất thừa
kế theo PL

Tính phần tài sản
người thừa kế
không phụ thuộc
vào nội dung di
chức được hưởng
(=2/3 1 suất thừa
kế theo pháp luật)

Trừ theo tỷ lệ vào
phần tài sản mỗi
người thừa kế
được chỉ định
trong di chúc
được hưởng

Chia thừa kế cho
những người theo
hàng thừa kế và
người được thừa
kế kế vị

BƯỚC 4: KẾT QUẢ CUỐI CÙNG

A. Luật Dân sự
III. Quyền thừa kế
6. Bài tập chia thừa kế



- 1. A và B là hai vợ chồng, có tài sản chung là 1 tỷ. Có 3 đứa con, C,D,E. A chết không để lại di chúc. Chia thừa kế.**
- 2. A và B là hai vợ chồng, A có tài sản riêng là 1 tỷ, tài sản chung giữa A và B là 1 tỷ. A chết, để lại di chúc cho cha mẹ của A là C và D, con là E và F mỗi người một phần bằng nhau. Chia thừa kế**
- 3. A chết, để lại di sản 900 triệu. A có vợ là B và hai con là C, D. D chết trước A 1 tháng và có 2 con là E,F. Chia thừa kế.**